

TÌM HIỂU NGHỆ THUẬT XUNG HỒ TRONG *QUÂN TRUNG TỪ MỆNH TẬP* CỦA NGUYỄN TRÃI

PHẠM VĂN DUNG (*)

Nguyễn Trãi (1380-1442) không chỉ nổi lên trong lịch sử dân tộc với tư cách một nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao kiệt xuất, được UNESCO xếp vào hàng danh nhân văn hóa thế giới. Nhắc đến ông là còn phải nhắc đến về đẹp lấp lánh của ánh “khuê táo”, của tài năng văn chương tỏa sáng trên nhiều thể loại: thơ (cả phần chữ Nôm và phần chữ Hán), văn hành chính (các bản cáo, chiếu, biểu...), địa lý (*Du địa chí*), và ở cả một thể loại khá tự do là thư từ (*Quân trung từ mệnh tập*).

Để minh chứng phần nào về tài năng đó, chúng tôi tập hợp những thư từ, mệnh dụ trao đổi giữa nhà Lê và nhà Minh trong thời gian khởi nghĩa qua văn bản *Quân trung từ mệnh tập*.

Một ấn tượng rất mạnh đối với chúng ta khi đọc *Quân trung từ mệnh tập* chính là sức thuyết phục của mỗi bức thư. Đó là những đòn cân não bền bỉ và mạnh mẽ góp phần đánh thắng giặc trên mặt trận ngoại giao. Vậy làm nên sức thuyết phục ấy là gì? Như chúng ta đã biết, đối tượng mà các bức thư hướng tới ở đây chủ yếu là

các tướng tá nhà Minh, đối tượng khá uyên thâm về Hán học, thông kinh bác sử. Chính vì vậy, để thuyết phục đối phương, ngoài ý chí, tư tưởng, sự mưu trí phi thường, tác giả rất cần đến một vốn Hán học phong phú. Điều đó trước hết thể hiện ở khả năng hành văn uyển chuyển, sắc sảo thông qua vốn từ vựng phong phú, sự vận dụng các cấu trúc ngữ pháp nhuần nhuyễn, thuần thục.

Quân trung từ mệnh tập chủ yếu là tập hợp những bức thư được Nguyễn Trãi viết nhằm thương thuyết giữa quân ta và quân địch nên hiển nhiên hàm chứa trong đó rất nhiều những cách xung hô giữa ta với đối phương⁽¹⁾.

1. Hệ thống đại từ nhân xưng trong *Quân trung từ mệnh tập*:

Theo Lưu Cảnh Nông trong *Hán ngữ văn ngôn ngữ pháp*: Đại từ là từ dùng để thay thế danh từ, động từ, hình dung từ hay số từ (...). Thay thế danh xưng cho người hoặc vật là “đại từ danh xưng”, thay thế tự xưng như 吾 我, 我

(*) ThS. Trường ĐH KHXH và Nhân văn, HN.

ngã, 余 *du*, 予 *du*; thay đổi xưng như 汝 *nhữ*, 爾 *nhĩ*, 若 *nhược*, 乃 *nãi*; thay thế tha xưng như 之 *chi*, 其 *kỳ*, 彼 *bi*, 夫 *phù* [1: tr.55]. Qua thống kê, chúng tôi thấy các loại đại từ nhân xưng trong *Quần trung từ mệnh tập* cũng phong phú không kém (Đại từ thay thế tự xưng gồm có: 吾 *ngô*, 我 *ngã*, 余 *du*, 我等 *ngã đẳng*, 某 *mỗ*; thay thế đối xưng gồm có: 爾 *nhĩ*, 爾等 *nhĩ đẳng*, 爾眾 *nhĩ chúng*, 汝 *nhữ*, 汝等 *nhữ đẳng*, 乃 *nãi*; thay thế tha xưng gồm có: 之 *chi*, 其 *kỳ*, 彼 *bi*), với tổng số lần xuất hiện là 297 lần trên tổng số 19419 chữ của các văn kiện, chiếm 1,52%. Trong đó, 我 *ngã* là đại từ nhân xưng chiếm số lượng nhiều nhất (118/297 lần, chiếm 39,73%), thứ đến là 其 *kỳ* (52 lần/297 lần, chiếm 17,5%), rồi đến 爾 *nhĩ* (39 lần/297 lần, chiếm 13,13%); 吾 *ngô* (28 lần/297 lần, chiếm 9,42%); 余 *du* (16 lần/297 lần, chiếm 5,38%); 爾等 *nhĩ đẳng* (11 lần/297 lần, chiếm 3,7%), 汝 *nhữ* (7 lần/297 lần, chiếm 2,35%); 彼 *bi* (6 lần/297, chiếm 2,02%); 之 *chi* và 爾眾 *nhĩ chúng* (đều xuất hiện 5 lần/297 lần, chiếm 1,68%); 我等 *ngã đẳng* và 乃 *nãi* (đều xuất hiện 4 lần/297 lần, chiếm 1,34%); 某 *mỗ* và 汝等 *nhữ đẳng* chiếm số lượng ít nhất (1 lần/297 lần, chiếm 0,33%).

Về chức năng ngữ pháp của đại từ nhân xưng, theo *Hán ngữ sử*, đại từ nhân xưng giai đoạn thượng cổ có sự phân công về chức năng rõ ràng: 余 *du*, 予 *du* (chỉ khác nhau về hình thức viết) chủ yếu dùng làm chủ ngữ và tân ngữ, rất ít dùng làm định ngữ. 吾 *ngô* chủ yếu làm chủ ngữ và định ngữ, rất ít dùng làm tân ngữ. 我 *ngã* vừa dùng làm chủ ngữ và tân ngữ, vừa có thể dùng làm định ngữ.

Nếu 吾 *ngô* và 我 *ngã* đồng thời xuất hiện trong một câu, khi 我 *ngã* dùng làm tân ngữ, 吾 *ngô* sẽ làm chủ ngữ, khi 吾 *ngô* làm định ngữ, 我 *ngã* sẽ làm chủ ngữ, hai cái đó có sự phân công lẫn nhau. Tuy nhiên trong câu phủ định, 吾 *ngô* có thể dùng làm tân ngữ. 汝 *nhữ* thường dùng làm chủ ngữ và tân ngữ, cũng có thể làm định ngữ. 爾 *nhĩ* cũng vậy. 乃 *nãi* chỉ dùng làm định ngữ vào thời Chu Tần, đến đời Hán có thể làm chủ ngữ, nhưng tuyệt đối không làm tân ngữ. 之 *chi* chỉ làm tân ngữ, 其 *kỳ* nói chung dùng làm định ngữ [2: tr.207 - tr.209].

Khảo về chức năng ngữ pháp của đại từ nhân xưng, chúng ta thấy trong *Quần trung từ mệnh tập*, 余 *du* chỉ đảm nhiệm chức năng chủ ngữ trong câu. Ví dụ:

余聞人有南北,道無彼此 [7: tr.214] *Dư* văn nhân hữu nam bắc, đạo vô bỉ thử: Ta nghe nói: Người còn có kẻ nam người bắc, nhưng đạo thì chẳng thế này thế khác.

之 *chi* luôn làm tân ngữ:

Ví dụ: 伏望列位大人察而宥之 [7: tr.191] *Phục vọng liệt vị đại nhân sát nhi hựu chi*: Cúi mong các ngài xét rõ mà lượng thứ cho.

乃 *nãi* chỉ đảm nhiệm vai trò định ngữ:

Ví dụ: 乃祖乃父能輸誠效順 [7: tr.246] *Nãi tổ nãi phụ năng thân thành hiệu thuận*: Ông cha các người đã hết lòng gắng sức.

吾 *ngô*, 我 *ngã*, 爾 *nhĩ*, 汝 *nhữ*, 其 *kỳ* đảm nhiệm cả 3 chức năng chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trong đó 其 *kỳ* làm định ngữ nhiều nhất, 吾 *ngô*, 我 *ngã*, 爾 *nhĩ*, 汝 *nhữ* làm chủ ngữ và định ngữ nhiều hơn.

Ví dụ: - 吾 *ngô* làm chủ ngữ: 吾恐爾之士卒日夜思歸之切 [7: tr.239] *Ngô khủng nhĩ chi sĩ tốt nhật dạ tư qui chi thiết*: Ta e sĩ tốt của các ông ngày đêm thiết tha mong về.

- 吾 *ngô* làm định ngữ: 更欺誑吾民, 論以非義 [7: tr.228] *Cánh khi cuống ngô dân, dụ dĩ phi nghĩa*: Thế mà lại còn muốn lừa dối dân nước tôi, dụ dỗ những điều phi nghĩa.

- 我 *ngã* làm chủ ngữ: 我亦以仁義之道, 盡心敬事朝廷 [7: tr.190] *Ngã diệc dĩ nhân nghĩa chi đạo, tận tâm kính sự triều đình*: Tôi cũng lấy đạo nhân nghĩa, hết lòng kính thờ triều đình.

- 我 *ngã* làm định ngữ: 弟寓東關, 聞知兄已出城拜見我陳主 [7: tr.187] *Đệ ngụ Đông Quan, văn tri huynh dĩ xuất thành bái kiến ngã Trần chủ*: Đệ ở Đông Quan, nghe tin huynh đã ra cửa thành bái kiến Trần chúa chúng tôi.

- 爾 *nhĩ* làm chủ ngữ: 爾今欲戰, 則宜勒兵相攻以決雌雄, 毋徒苦兩軍為也 [7: tr.181] *Nhĩ kim dục chiến, tắc nghi lặc binh tương công dĩ quyết thư hùng, vô đồ khổ lưỡng quân vi dã*: Nay bọn người muốn đánh thì hãy tiến quân giao chiến, để quyết sống mái, chớ làm khổ cho quân sĩ hai nước nữa.

- 爾 *nhĩ* làm định ngữ: 且我觀爾國只今內以蕭牆之深憂... [7: tr.216] *Thả ngã quan nhĩ quốc chỉ kim nội dĩ tiêu tường chi thâm ưu...*: Và lại ta xem ở nước các người, hiện nay bên trong lo mối họa cung đình...

- 汝 *nhữ* làm chủ ngữ: 汝若謂城高池深, 糧食又多... [7: tr.216] *Nhữ nhược vị thành cao trì thâm, lương thực*

hưu đa...: Nếu các người cho là thành cao hào sâu, lương thực lại nhiều...

- 汝 *nhữ* làm định ngữ: 爾等若能出城與我和親, 則我視汝義猶兄弟骨肉... [7: tr.216] *Nhĩ đẳng nhược năng xuất thành dữ ngã hòa thân, tắc ngã thị nhữ nghĩa do huynh đệ cốt nhục...*: Nếu các người biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các người nghĩa như anh em ruột thịt...

- 其 *kỳ* làm định ngữ: 今大人以父母之心而欺其子耶? [7: tr.202] *Kim đại nhân dĩ phụ mẫu chi tâm nhi khi kỳ tử da?*: Nay ngài với tâm lòng của cha mẹ mà lại nỡ lừa dối con cái mình ư?

Cách biểu thị số nhiều có khi không phân biệt giữa số đơn và số phức, cũng có khi thể hiện bằng các tiếp tố biểu thị số nhiều thường là *等 đẳng* (Ví dụ: 而爾等乃欲固守虛議以取實禍, 豈不謬哉 [7: tr.216] *Nhi nhĩ đẳng nãi dục cố thủ hư nghị dĩ thủ thực họa, khởi bất mậu tai?* Thế mà các người lại còn muốn cố giữ lời bàn suông, để chuốc lấy tai vạ thực, há chẳng lầm lắm sao?), ngoài ra còn xuất hiện *眾 chúng* (Ví dụ: 我知爾眾皆為國之士... [7: tr.267] *Ngã tri nhĩ chúng giai vi quốc chi sĩ*: Ta biết các người đều là kẻ sĩ trong nước). Như vậy, hệ thống đại từ nhân xưng ở đây cơ bản đều tuân theo qui luật ngữ pháp của đại từ nhân xưng tiếng Hán giai đoạn thượng cổ. Và phải chăng điều đó thể hiện Nguyễn Trãi đã chú trọng sử dụng văn phong của *Tứ thư, Ngũ kinh* trong khi đối thoại với tướng tá nhà Minh?

2. Lối nói khiêm xưng và tôn xưng

Theo Vương Lực trong *Cổ đại Hán ngữ*, người xưa thường dùng khiêm xưng và tôn xưng. Khiêm xưng thay thế nhân xưng ngôi thứ nhất, tôn xưng thay thế nhân xưng ngôi thứ hai. Đây đều là danh từ (hay hình dung từ dùng như danh từ) không phải đại từ nên chúng không chịu sự chế ước của qui luật đại từ (trong câu phủ định không đặt trước động từ) nhưng về nghĩa của từ, chúng lại biểu thị 我 *ngã* hoặc 爾 *nhĩ*. Ví dụ như: 寡人 *quả nhân*, 不穀 *bất cốc*; 臣 *thần*; 小人 *tiểu nhân*; 老婦 *lão phụ*; 僕 *bộc*; 愚 *ngu*; 君 *quân*; 大王 *đại vương*; 王 *wương*; 陛下 *bệ hạ*; 子 *tử*; 先生 *tiên sinh*; 足下 *túc hạ* [3: tr.358-359]. Ở đây, chúng ta thấy trong *Quân trung từ mệnh tập*, sự xuất hiện của lối nói khiêm xưng và tôn xưng khá phong phú (có tới 18 loại). Khiêm xưng gồm: 僕 *bộc*, 僕眾 *bộc chúng*, 僕等 *bộc đẳng*, 敝邑 *tệ ấp*. Tôn xưng gồm: 弟 *đệ*, 閣下 *các hạ*, 足下 *túc hạ*, 卿 *khanh*, 卿等 *khanh đẳng*, 公 *công*, 公等 *công đẳng*, 諸公 *chư công*, 大人 *đại nhân*, 大人等 *đại nhân đẳng*, 君父 *quân phụ*, 兄 *huynh*, 老兄 *lão huynh*, 賢兄 *hiền huynh*. Trong đó, với lối nói khiêm xưng, 僕 *bộc* chiếm số lượng nhiều nhất (133 lần/ tổng số 399 lần của lối nói khiêm xưng và tôn xưng, chiếm 33,33%). Về lối nói tôn xưng, 大人 *đại nhân* chiếm số lượng cao hơn cả (143 lần/ trên tổng số 399 lần, chiếm 35,84%). Ít nhất là 敝邑 *tệ ấp*, 足下 *túc hạ*, 兄 *huynh*, 賢兄 *hiền huynh* đều chỉ xuất hiện 1 lần/399 lần, chiếm 0,25%.

Ngoài ra, cũng theo Vương Lực, tự xưng tên của mình cũng là một loại khiêm xưng, gọi tên của người khác

cũng là một loại tôn xưng [3: 359]. Ở đây, chúng tôi thấy xuất hiện 55 lần cách gọi tên trực tiếp với cả ngôi thứ hai (Ví dụ: 與方政書 [7: tr.179] *Dữ Phương Chính* thư: Thư cho Phương Chính) và ngôi thứ ba (今杜富與僕舊為仇讎 [7: tr.178] *Kim Đổ Phú dữ bộc cựu vi cừ thù*: Nay Đổ Phú vốn có mối thù cũ với tôi) nên cũng có thể xếp đây là một loại tôn xưng.

3. Những cách xưng hô khác

Ngoài cách xưng hô theo hệ thống đại từ nhân xưng phổ biến và những lối nói khiêm xưng và tôn xưng như trình bày ở trên, Nguyễn Trãi còn sử dụng rất nhiều cách xưng hô khác nữa:

3.1. Xưng hô bằng cách gọi chức quan: Ví dụ: 前者奉書已自明言, 謂大人與總兵官之意固欲和解以免兩國干戈之苦 [7: tr.212]. *Tiền giả phụng thư dĩ tự minh ngôn, vị đại nhân dữ Tổng binh quan chi ý cố dục hòa giải dĩ miễn lưỡng quốc can qua chi khổ*: Trước đây dâng thư (tôi) đã tự nói rõ, rằng ý của ngài và quan Tổng binh vốn muốn hòa giải để hai nước thoát khỏi nỗi khổ binh đao.

3.2. Xưng hô bằng cách gọi kèm tên cùng chức quan:

Ví dụ: 往因鄉人知縣杜富與僕有隙 [7: tr.175]. *Vãng nhân hương nhân Tri huyện Đổ Phú dữ bộc hữu khích*: Trước đây vì người đồng hương là Tri huyện Đổ Phú có hiềm khích với tôi.

3.3. Xưng hô bằng cách gọi chức quan kèm theo họ và tôn xưng:

Ví dụ: 惟總兵官王大人, 太監山大人暫且停駐... [7: tr.186]. *Duy*

Tổng binh quan Vương đại nhân, Thái giám Sơn đại nhân tạm thả đình trú...: Duy có quan Tổng binh Vương đại nhân và Thái giám Sơn đại nhân còn tạm đống lại...

3.4. Xung hồ bằng cách gọi chức quan kèm theo đại từ nhân xưng tương ứng:

Ví dụ: 書示爾總兵官知道 [7: tr.243]. *Thư thị nhĩ Tổng binh quan tri đạo*: Thư bảo người, quan Tổng binh biết.

3.5. Xung hồ bằng cách gọi họ kèm theo lối nói tôn xưng:

Ví dụ: 書說與邢大人, 打, 梁諸公等. [7: tr.188]. *Thư thuyết dĩ Hình đại nhân, Đả, Lương chư công đẳng*: Thư gửi bày tỏ cùng Hình đại nhân và các vị Đả công, Lương công.

3.6. Xung hồ bằng cách gọi kèm tên, đại từ nhân xưng và một kết cấu định ngữ biểu thị sắc thái:

Ví dụ: 示爾虐賊方政 [7: tr.182] *Thị nhĩ ngược tặc Phương Chính*: Bảo mày, giặc ngược Phương Chính.

Trong các cách gọi trên, cách gọi tên kèm chức quan chiếm số lượng nhiều nhất (39 lần/ tổng số 105 lần, chiếm 37,14%); tiếp đến là cách gọi chức quan kèm theo họ và tôn xưng (28 lần/ 105 lần, chiếm 26,66%); cách gọi theo chức quan (20 lần/105 lần, chiếm 19,04%); cách gọi họ kèm theo lối nói tôn xưng (11 lần/ 105 lần, chiếm 10,47%); cách gọi kèm tên, đại từ nhân xưng và một kết cấu định ngữ biểu thị sắc thái (5 lần/105 lần, chiếm 4,76%); cách gọi chức quan kèm theo đại từ nhân xưng chiếm số lượng ít nhất (02 lần/105 lần, chiếm 1,90%).

Từ sự khảo sát về ba vấn đề trên, chúng tôi đi đến kết luận: sự phong phú,

đa dạng trong lối cách xưng hô của *Quán trung từ mệnh tập* chính là một biểu hiện rõ nét cho vốn Hán ngữ phong phú của Nguyễn Trãi. Hơn hết, điều đó còn thể hiện ở sự vận dụng uyển chuyển, linh hoạt, biến hóa khôn lường và đầy sắc sảo đã nâng lên thành nghệ thuật trong lối xưng hô của Nguyễn Trãi. Cách xưng hô ở mỗi bức thư biến đổi theo sát diễn biến của trận chiến. Khi thì nhún nhường xưng “bộc”, xưng “đệ”, xưng “tê ấp”, tôn xưng đối phương là “đại nhân”, “hiên huynh”, “lão huynh”, “quân phụ”... mỗi khi ta cần tranh thủ bên địch. Nhưng thoát đã đầy hiên ngang, tự chủ khi xưng “ngô”, xưng “ngã”, xưng “du”, gọi đối phương là “nhĩ”, “nhữ” (cách gọi tùy tiện, không câu nệ lễ tiết, nhìn chung chỉ dùng cho bề trên đối với dưới, trưởng bối với vãn bối, hay bạn bè thân mật, nếu không là sự biểu hiện không tôn trọng đối phương [4: tr.82]), có khi gọi trực tiếp tên đối phương, thậm chí còn kết hợp với những hình dung từ đầy sắc thái biểu cảm (示爾虐賊方政 [7: tr.182] *Thị nhĩ ngược tặc Phương Chính*: Bảo mày, giặc ngược Phương Chính; 大人豈不知, 而乃聽奸豎馬騏, 殘卒方政之計而遲疑猶豫以不決耶? [7: tr.200] *Đại nhân khởi bất tri, nhi nãi thỉnh gian thụ Mã Kỳ, tàn tốt Phương Chính chi kế nhi trì nghi do dự dĩ bất quyết da?* Đại nhân há không biết mà lại nghe kẻ của tên Mã Kỳ gian hèn, tên tàn tốt Phương Chính mà hồ nghi, do dự không dám quyết sao?; 惟東關一城, 賊渠王通遊魂殘喘徒爾鷓鴣張 [7: tr.246] *Duy Đông Quan nhất thành, tặc cử Vương Thông*

du hồn tàn suyễn, đồ nhĩ si trương: Duy còn một thành Đông Quan, bọn giặc Vương Thông, hồn lìa khỏi xác, còn chút hơi tàn mà vẫn còn điên cuồng giãy dụa...) khi ta đang giành thế thắng trận, truy kích kẻ thù. Và như vậy, có thể thấy, nghệ thuật xưng hô trong *Quân trung từ mệnh tập* là một trong những điểm hết sức đặc sắc làm nên “sức mạnh như mười vạn quân”, “mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao” [5: 143].

P.V.D

Chú thích:

(1) Phần văn bản chữ Hán được chúng tôi sử dụng khảo sát trong bài viết này dựa trên bản nền (chủ yếu là bản Phúc Khê, hoặc một bản khác trong trường hợp văn kiện nằm ngoài bản in này) được Nguyễn Văn Nguyên thực hiện khảo hiệu trong *Những vấn đề văn bản học Quân trung từ mệnh tập*

của Nguyễn Trãi, Nxb. Văn học, H. 1998. (tr.175-285).

Tài liệu tham khảo chính

1. 劉景農: 漢語文言語法, 中華書局, 北京. 1998.
2. 王傳德, 尚庆栓: 漢語史.
3. 王力主編: 古代漢語, 第一冊, 中華書局, 北京. 1999.
4. 上海师范大学, 中学教学研究組編写: 古代汉语, 上海人民出版社, 上海. 1976.
5. Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu: *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh. 2003.
6. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Tập 1, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb. Văn học, H. 2001.
7. Nguyễn Văn Nguyên: *Những vấn đề văn bản học Quân trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi*, Nxb. Văn học, H. 1998./.